BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100055, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/05/2017
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Ngô Đình Khôi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Trịnh Gia Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2017
Ông Vũ Hoàng Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2017
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2017
Ông Đoàn Mạnh Trung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/05/2017
Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 04/05/2017
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2017
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Bà Nguyễn Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2017
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Nguyễn Đức Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 200318.018/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư của dự án tới thời điểm 31/12/2017 là 4.851 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.649 tỷ đồng. (Chi tiết tại thuyết minh số 11).

Từ năm 2015, Dự án được hỗ trợ vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với số vốn phát hành thêm là 1.000 tỷ đồng, mục đích phát hành tăng vốn để thanh toán cho các hạng mục đầu tư của Dự án cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2. Tới thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Gang thép đã thông qua chủ trương phát hành tăng vốn điều lệ để bù đắp vốn điều lệ mà Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái nhằm nâng cao khả năng thanh toán hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp tục đầu tư dự án. (Chi tiết tại thuyết minh số 01).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.815.683.286.377**	**3.875.265.997.150**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**29.371.530.344**	**50.495.428.226**
111	1. Tiền		29.371.530.344	50.495.428.226
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**1.000.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**636.776.925.256**	**649.854.146.355**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	809.958.016.274	825.265.284.606
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.098.834.841	27.354.180.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.421.595.200	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	74.170.648.784	92.013.560.060
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(297.872.169.843)	(294.778.878.311)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**2.007.654.211.406**	**2.143.140.994.569**
141	1. Hàng tồn kho		2.007.654.211.406	2.143.936.822.904
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(795.828.335)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**141.880.619.371**	**31.775.428.000**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	92.425.046.505	31.215.783.825
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.228.976.286	384.335.171
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	11.226.596.580	175.309.004
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.178.506.064.073**	**6.109.275.475.824**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**91.558.798.071**	**104.602.761.875**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	91.558.798.071	104.602.761.875
220	**II. Tài sản cố định**		**847.233.069.417**	**981.848.692.326**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	718.322.654.830	834.630.207.184
222	*- Nguyên giá*		*3.379.478.119.345*	*3.392.006.037.789*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.661.155.464.515)*	*(2.557.375.830.605)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	128.910.414.587	147.218.485.142
228	*- Nguyên giá*		*218.110.288.765*	*218.042.288.765*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(89.199.874.178)*	*(70.823.803.623)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**4.866.589.629.322**	**4.665.496.769.747**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.866.589.629.322	4.665.496.769.747
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**231.520.544.305**	**219.651.605.492**
251	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	468.846.333.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.179.438.046	39.767.762.492
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.612.891.603	23.024.567.157
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(300.118.118.854)	(311.987.057.667)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**141.604.022.958**	**137.675.646.384**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	141.604.022.958	137.675.646.384
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.994.189.350.450**	**9.984.541.472.974**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.127.580.499.003**	**7.208.394.696.669**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.559.812.506.064**	**3.824.732.823.976**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.041.013.880.833	743.792.876.347
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	30.903.855.319	15.267.163.302
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.916.335.106	43.118.466.996
314	4. Phải trả người lao động		99.430.061.059	169.170.598.203
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.096.872.263	10.783.019.113
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		38.181.810	37.348.486
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	262.113.439.458	250.866.400.599
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	2.040.565.918.815	2.535.252.558.395
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.190.053.275	4.360.208.374
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		50.543.908.126	52.084.184.161
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.567.767.992.939**	**3.383.661.872.693**
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	686.801.205.067	485.320.290.876
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	609.000.000	442.805.820
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	2.816.391.556.991	2.845.728.488.432
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	63.966.230.881	52.170.287.565
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.866.608.851.447**	**2.776.146.776.305**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**1.866.608.851.447**	**2.776.146.776.305**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	2.840.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.840.000.000.000*	*2.840.000.000.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(111.085.221.733)	(114.577.135.558)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.826.305.941	20.856.144.624
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*20.783.999.274*	*(182.355.417.023)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*87.042.306.667*	*203.211.561.647*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.994.189.350.450**	**9.984.541.472.974**

Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**8.843.532.055.924**	**8.466.527.089.825**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		288.461.700	340.326.000
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.843.243.594.224**	**8.466.186.763.825**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**8.388.007.301.036**	**7.887.574.199.488**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**455.236.293.188**	**578.612.564.337**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	30.270.812.511	66.385.001.408
22	7. Chi phí tài chính	27	145.627.291.018	134.292.018.325
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*153.659.124.741*	*176.642.902.564*
25	8. Chi phí bán hàng	28	49.541.460.317	45.746.843.302
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	235.892.377.817	252.732.185.719
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**54.445.976.547**	**212.226.518.399**
31	11. Thu nhập khác	30	64.660.786.061	15.511.864.067
32	12. Chi phí khác	31	9.548.681.400	20.167.878.437
40	**13. Lợi nhuận khác**		**55.112.104.661**	**(4.656.014.370)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**109.558.081.208**	**207.570.504.029**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	22.515.774.541	4.358.942.382
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**87.042.306.667**	**203.211.561.647**

Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Danh Sơn	Hoàng Ngọc Diệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***109.558.081.208***	***207.570.504.029***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		148.057.661.967	150.861.295.863
03	- Các khoản dự phòng		54.312.601	(7.429.445.720)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.618.412.977	(1.089.448.643)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.211.788.809)	(62.110.381.769)
06	- Chi phí lãi vay		153.659.124.741	176.642.902.564
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***395.735.804.685***	***464.445.426.324***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.547.360.454)	(148.656.286.955)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		136.282.611.498	150.036.623.174
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		226.128.855.093	280.770.439.760
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(65.137.639.254)	21.012.967.110
14	- Tiền lãi vay đã trả		(153.933.646.817)	(177.019.980.036)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.577.690.217)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		583.730.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(960.000.000)	(618.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***506.574.664.534***	***589.971.189.377***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.674.388.002)	(36.453.656.358)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.033.192.664	11.086.039.243
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.421.595.200)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	437.507.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.735.914.005	48.648.164.948
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***995.673.123.467***	***23.718.054.833***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.000.000.000.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		7.159.529.550.899	7.264.815.442.068
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(7.682.882.331.435)	(7.913.874.919.944)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.400.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(1.523.371.180.536)***	***(649.059.477.876)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(21.123.392.535)**	**(35.370.233.666)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**50.495.428.226**	**86.026.177.439**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(505.347)	(160.515.547)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**29.371.530.344**	**50.495.428.226**

Nguyễn Thị Thủy	**Hoàng Danh Sơn**	**Hoàng Ngọc Diệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100055, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2017, mặc dù doanh thu bán hàng có tăng nhẹ so với năm trước tuy nhiên do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao dẫn tới giá vốn thành phẩm tăng mạnh hơn tỷ lệ tăng doanh thu bán hàng nên lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty sụt giảm so với năm trước.

Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần làm giảm quy mô vốn điều lệ của TISCO xuống còn 1.840 tỷ đồng. Ngày 10/7/2017, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 519/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu chào bán riêng lẻ năm 2014 cho SCIC.

Đại hội cổ đông bất thường của Công ty ngày 29/06/2017 đã thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ để bù đắp vốn điều lệ mà Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái nhằm nâng cao khả năng thanh toán hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp tục đầu tư dự án.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp…
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt…
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí…
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công… các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện…
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện
- Mỏ sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền điện, nước phải trả, tiền bồi dưỡng hiện vật ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

Các khoản phải trả về chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định trong kỳ được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo căn cứ theo kế hoạch sửa chữa xây dựng từ đầu kỳ và được bù trừ với chi phí sửa chữa thực tế phát sinh và tập hợp trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang sau khi có quyết toán về đầu tư sửa chữa, xây dựng cơ bản trong kỳ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
  Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản dự phòng phải trả về phí cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên căn cứ vận dụng theo sản lượng và đơn giá quy định của tỉnh Thái Nguyên.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính (chi tiết tại thuyết minh 2.5).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau)

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhan nay;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.447.165.201	570.035.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.924.365.143	49.925.392.855
	29.371.530.344	**50.495.428.226**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**468.846.333.510**	**(261.438.680.808)**	**465.846.333.510**	**(283.468.333.534)**
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	(1.530.000.000)	1.530.000.000	(1.530.000.000)
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	(259.908.680.808)	467.316.333.510	(281.938.333.534)
Đầu tư vào Công ty liên kết	**31.179.438.046**	**(31.179.438.046)**	**39.767.762.492**	**(21.018.724.133)**
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng [1]	31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(19.832.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép [2]	-	-	8.588.324.446	(1.186.724.133)
Đầu tư vào đơn vị khác	**31.612.891.603**	**(7.500.000.000)**	**23.024.567.157**	**(7.500.000.000)**
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép [2]	8.588.324.446	-	-	-
	531.638.663.159	**(300.118.118.854)**	**531.638.663.159**	**(311.987.057.667)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1): Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2007 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất tại thời điểm 31/12/2017.

(2): Từ quý 2 năm 2017, Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép tăng vốn điều lệ doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên không đăng ký mua thêm nên tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên giảm xuống từ 20,97% xuống còn 13,58%. Do đó, khoản đầu tư tài chính vào đơn vị này được phân loại lại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết thành khoản đầu tư khác.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 38.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	P. Cam giá - Thái Nguyên	4,61%	4,61%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ôtô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H. Thanh Sơn - Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	13,98%	13,98%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
	Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	127.116.396.942	181.802.198.250
	Công ty TNHH Lưỡng Thổ	102.209.664.401	102.209.664.401
	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang	74.675.235.824	74.675.235.824
	Các khoản phải thu khách hàng khác	126.684.641.589	87.306.108.613
		809.958.016.274	**825.265.284.606**
b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**6.561.705.573**	**8.151.823.254**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP LILAMA Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty CP LILAMA 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Công ty CP Cán thép Thái Trung	-	-	4.034.166.659	-
Trả trước cho người bán khác	2.143.415.500	-	1.364.594.000	-
	24.098.834.841	-	**27.354.180.000**	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Toàn bộ khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2017 là khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng về cho vay phôi thép.

Thông tin chi tiết về hợp đồng cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay phôi thép số 02/HDV/IIS-THH ngày 26/12/2017 với các điều khoản như sau:

- Hình thức vay: vay bằng phôi thép;
- Số lượng phôi thép vay: 2.000 tấn SD295A/CT5 (+/-10%);
- Xuất xứ hàng hóa: Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (VTM);
- Lãi suất: tính theo lãi suất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang vay ngắn hạn của Ngân hàng BIDV Thái Nguyên tại từng thời điểm cho vay;
- Thời gian tính lãi: tính từ ngày cho vay đến ngày hoàn thành trả phôi của từng đợt vay phôi, căn cứ vào biên bản giao nhận phôi vay và phôi trả;
- Thời gian giao hàng: hai bên tổ thức giao và nhận hàng tại kho bãi của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trong tháng 12 năm 2017;
- Thời hạn cho vay tính tới điểm trả hàng: hai bên tổ thức giao và nhận hàng tại kho bãi của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đến ngày 31/01/2018;
- Số dư nợ vay tại thời điểm cuối năm: 26.421.595.200 đồng tương ứng với 2.052,96 tấn Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng chưa trả.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.560.618.592	-	9.661.538.926	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	49.939.163	-	-	-
- Tạm ứng	720.453.868	-	828.027.544	-
- Ký cược, ký quỹ	1.190.000	-	1.190.000	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	564.196.472	-	576.432.176	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	252.730.645	-	231.966.370	-
- Thuế TNCN tạm tính	305.210.081	-	96.974.267	-
- Tiền phạt và phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu, không đảm bảo chất lượng	55.796.528.705	(54.622.224.137)	86.772.428.148	(51.722.331.099)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân Chi nhánh Quảng Ninh	1.043.993.558	(1.043.993.558)	1.043.993.558	(1.043.993.558)
- Ăn ca + bồ dưỡng độc hại	304.174.350	-	225.870.526	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273	-	602.477.273	-
- Tiền án phí	432.200.000	-	432.200.000	-
- Phải thu Quỹ văn hóa doanh nghiệp	15.800.000	-	8.200.000	-
- Phải thu Công ty CP Ô tô Vinamotor về tiền thuê TNDN bán bất động sản	920.696.135	-	920.696.135	-
- Phải thu bã thải Công ty TNHH Đại Long Giang	189.222.150	-	306.625.150	-
- Phải thu UBND huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư Mỏ Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động chi quá	225.477.358	-	-	-
- Phải thu khác	2.372.500.934	-	1.721.911.487	-
	74.170.648.784	**(55.666.217.695)**	**92.013.560.060**	**(52.766.324.657)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	24.108.418.619	-	20.342.817.476	-
- Lợi thế vị trí địa lý trừ vào tiền thuê đất hàng năm	67.450.379.452	-	84.259.944.399	-
	91.558.798.071	**-**	**104.602.761.875**	**-**

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**653.795.188.715**	**355.923.018.872**	**654.771.088.158**	**359.992.209.847**
- Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	97.638.210.972	9.432.303.381	98.614.110.415	13.501.494.356
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458	-	201.030.859.458	-
	854.826.048.173	**355.923.018.872**	**855.801.947.616**	**359.992.209.847**

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.137.678.997.818	-	1.391.678.223.990	-
Công cụ, dụng cụ	11.120.442.658	-	12.552.418.894	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.180.479.562	-	3.329.241.848	-
Thành phẩm	850.282.249.854	-	736.066.546.830	(795.828.335)
Hàng hoá	392.041.514	-	310.391.342	-
	2.007.654.211.406	-	**2.143.936.822.904**	**(795.828.335)**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**4.866.589.629.322**	**4.664.265.267.247**
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	4.851.010.659.303	4.635.557.956.342
- Dự án mở rộng tầng sâu mỏ Quặng	1.981.185.270	1.862.970.324
- Đường lò tuyến 9-12	-	12.417.445.963
- Khai thác thăm dò tuyến 12-15 Phấn Mễ	3.861.857.763	3.958.932.702
- Công trình khác	9.735.926.986	10.467.961.916
Mua sắm tài sản cố định	-	**1.231.502.500**
	4.866.589.629.322	**4.665.496.769.747**

Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

(*) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Đến thời điểm 31/12/2017, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.851 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.649 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2017 là chi phí lãi vay vốn hóa và tiền lương Ban quản lý dự án. Tới thời điểm 31/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đang tiếp tục chỉ đạo Bộ Công Thương nghiên cứu các phương án tái cơ cấu lại quá trình đầu tư Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	2.691.471.997	171.184.461.328	218.042.288.765
- Mua trong năm	-	68.000.000	-	68.000.000
Số dư cuối năm	**44.163.355.440**	**2.762.471.997**	**171.184.461.328**	**218.110.288.765**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.473.040	1.260.133.098	69.491.197.485	70.823.803.623
- Khấu hao trong năm	-	668.088.886	17.707.981.669	18.376.070.555
Số dư cuối năm	**72.473.040**	**1.928.221.984**	**87.199.179.154**	**89.199.874.178**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.090.882.400	1.434.338.899	101.693.263.843	147.218.485.142
Tại ngày cuối năm	**44.090.882.400**	**834.250.013**	**83.985.282.174**	**128.910.414.587**

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất không thời hạn của 04 lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Thái Nguyên; Quyền sử dụng đất có thời hạn của 01 lô đất tại Cao Bằng với thời hạn 10 năm. Tất cả các lô đất trên đều được được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

15.029.922.338

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	990.212.855.614	1.757.331.230.563	476.602.844.364	10.635.689.019	157.223.418.229	3.392.006.037.789
- Mua trong năm	-	1.300.502.500	432.473.733	75.329.090	73.800.000	1.882.105.323
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.344.610.368	2.493.347.739	2.309.858.908	-	-	13.147.817.015
- Thanh lý, nhượng bán	(2.386.663.200)	(19.807.462.506)	(4.688.858.781)	(532.065.045)	-	(27.415.049.532)
- Giảm khác	-	(67.993.651)	-	(74.797.589)	-	(142.791.250)
Số dư cuối năm	**996.170.802.782**	**1.741.249.624.635**	**474.656.318.224**	**10.104.155.475**	**157.297.218.229**	**3.379.478.119.345**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	671.665.275.361	1.372.528.496.313	361.572.251.582	9.410.510.150	142.199.297.199	2.557.375.830.605
- Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	26.600.380.824	84.113.509.861	13.124.841.723	471.808.139	5.371.050.865	129.681.591.412
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.609.241.906	23.764.263	-	4.177.500	-	1.637.183.669
- Thanh lý, nhượng bán	(2.372.556.672)	(19.807.462.506)	(4.688.858.781)	(532.065.045)	-	(27.400.943.004)
- Giảm khác	-	(63.400.578)	-	(74.797.589)	-	(138.198.167)
Số dư cuối năm	**697.502.341.419**	**1.436.794.907.353**	**370.008.234.524**	**9.279.633.155**	**147.570.348.064**	**2.661.155.464.515**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	318.547.580.253	384.802.734.250	115.030.592.782	1.225.178.869	15.024.121.030	834.630.207.184
Tại ngày cuối năm	**298.668.461.363**	**304.454.717.282**	**104.648.083.700**	**824.522.320**	**9.726.870.165**	**718.322.654.830**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 264.554.688.356 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.197.954.306.196 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 55.653.262.969 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	374.185.453	50.986.667
	Chi phí bóc đất đá	71.638.210.441	20.189.963.325
	Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	2.792.381.256	3.435.430.740
	Chi phí sửa chữa lớn	-	2.844.580.593
	Chi phí bảo hiểm	942.694.234	1.102.448.915
	Chi phí bồi thường và đền bù	12.936.134.029	3.562.288.666
	Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	2.741.403.459	-
	Chi phí mỏ Kim Cương	740.658.000	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	259.379.633	30.084.919
		92.425.046.505	**31.215.783.825**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí mua bảo hiểm	248.040.106	269.116.493
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.179.886.693	2.919.739.600
	Phụ tùng bi kiện cán thép	76.703.553.632	63.466.493.466
	Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	70.564.852	50.064.845
	Giá trị thương hiệu	7.953.736.574	13.256.227.682
	Chi phí biển quảng cáo	2.997.463.667	3.247.037.501
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.082.418.550	10.796.820.186
	Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	-	5.400.000.000
	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiên Bộ, Trại Cau	30.933.333.674	33.563.780.429
	Chi phí bảo dưỡng thiết bị	-	175.944.053
	Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phấn Mễ	8.573.380.813	2.568.494.504
	Phí sử dụng tài liệu địa chất	1.080.000.000	-
	Chi phí trả trước dài hạn khác	781.644.397	1.961.927.625
		141.604.022.958	**137.675.646.384**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tập đoàn luyện kim TQ MCC	119.654.322.100	119.654.322.100	119.864.795.841	119.864.795.841
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	106.523.071.270	106.523.071.270	159.672.817.700	159.672.817.700
Công ty CP LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	32.041.625.550	32.041.625.550
Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Phương Tân	8.903.012.800	8.903.012.800	19.045.458.300	19.045.458.300
Công ty TNHH Hiệp Hương	58.247.786.300	58.247.786.300	18.869.174.301	18.869.174.301
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	28.115.665.600	28.115.665.600	18.740.352.400	18.740.352.400
Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
Công ty TNHH khoáng sản & luyện kim Việt Trung	144.943.513.407	144.943.513.407	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	42.072.723.000	42.072.723.000	-	
Công ty cổ phần Xây Lắp Điện I	25.848.449.000	25.848.449.000	-	
Công ty TNHH thương mại Dương Tiến	21.732.576.800	21.732.576.800	-	-
Phải trả các đối tượng khác	388.587.547.972	388.587.547.972	313.632.310.243	313.632.310.243
	1.041.013.880.833	**1.041.013.880.833**	**743.792.876.347**	**743.792.876.347**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	203.217.589.920	**203.217.589.920**	**32.668.932.140**	**32.668.932.140**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	23.866.247.429	163.526.845.295	187.276.989.759	-	116.102.965
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.222.595.930	1.222.595.930	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.997.277.540	22.587.919.891	14.577.690.217	-	12.007.507.214
Thuế Thu nhập cá nhân	124.517.326	47.769.602	1.557.973.478	1.577.766.867	126.508.412	29.967.299
Thuế Tài nguyên	-	9.021.735.047	87.915.584.022	102.426.446.599	11.050.682.016	5.561.554.486
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	50.791.678	1.462.374.545	9.292.589.346	10.753.573.365	49.406.152	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	208.926.700	2.050.538.600	2.163.479.600	-	95.985.700
Các loại thuế khác	-	-	24.000.000	24.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.514.136.133	55.739.323.914	56.148.242.605	-	4.105.217.442
	175.309.004	**43.118.466.996**	**343.917.370.476**	**376.170.789.942**	**11.226.596.580**	**21.916.335.106**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	1.271.991.655	4.471.776.902
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại xuất nhập khẩu Việt Phát	183.807.639	2.485.456.592
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải	438.858.592	1.935.572.545
Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phương Tân	144.926.910	1.410.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Việt Nam	9.536.129.900	-
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	4.815.267.029	-
Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	7.221.867.536	-
Người mua trả tiền trước khác	7.291.006.058	4.964.357.263
	30.903.855.319	**15.267.163.302**

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.310.460.924	2.584.983.000
- Trích trước tiền điện, nước	8.366.001.472	7.422.439.882
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	420.409.867	443.390.377
- Chi phí phải trả khác	-	332.205.854
	11.096.872.263	**10.783.019.113**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2"	686.801.205.067	485.320.290.876
	686.801.205.067	**485.320.290.876**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.239.671.449	1.079.707.629
- Bảo hiểm xã hội	114.747.197	335.591.482
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.353.000.000	97.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.780.000	188.180.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	5.229.318.839	5.740.007.716
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.303.153.500	1.525.838.000
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXH	95.780.906	106.165.793
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	568.486.364	773.362.315
Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng [1]	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	810.560.491	568.933.409
- Thu tiền khu tái định cư	725.345.000	607.500.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận [2]	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN [2]	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc đấu thầu	109.200.000	120.000.000
- Thuế thu nhập các nhân phải trả	213.139.294	202.489.294
- Phải thu BHXH chưa quyết toán	241.469.641	10.311.484
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	7.230.710	41.222.600
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	20.863.662.830	27.371.593.060
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	681.345.395	710.451.975
	262.113.439.458	**250.866.400.599**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	609.000.000	442.805.820
	609.000.000	**442.805.820**

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bản Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán. (Xem thuyết minh số 9).

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	2.190.053.275	4.360.208.374
	2.190.053.275	**4.360.208.374**
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	22.194.322.306	18.966.473.769
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	3.406.001.399	4.818.095.299
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	38.365.907.176	28.385.718.497
	63.966.230.881	**52.170.287.565**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	2.084.292.091.969	2.084.292.091.969	7.156.977.858.726	7.558.679.184.174	1.682.590.766.521	1.682.590.766.521
- Nợ dài hạn đến hạn trả	450.960.466.426	450.960.466.426	234.384.994.708	327.370.308.840	357.975.152.294	357.975.152.294
	2.535.252.558.395	**2.535.252.558.395**	**7.391.362.853.434**	**7.886.049.493.014**	**2.040.565.918.815**	**2.040.565.918.815**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.296.688.954.858	3.296.688.954.858	789.026.038.754	911.348.284.327	3.174.366.709.285	3.174.366.709.285
	3.296.688.954.858	**3.296.688.954.858**	**789.026.038.754**	**911.348.284.327**	**3.174.366.709.285**	**3.174.366.709.285**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(450.960.466.426)	(450.960.466.426)	(234.384.994.708)	(327.370.308.840)	(357.975.152.294)	(357.975.152.294)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**2.845.728.488.432**	**2.845.728.488.432**			**2.816.391.556.991**	**2.816.391.556.991**

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2017

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
1	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên**						
	Số 01/2017/469084/HĐTD	8,0%	05 tháng	800.000.000 VND	766.582.661.689	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
2	**Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội**						
	Số 270/2016/Tisco/HĐHMTD/PVB-HAN	7,7%	05 tháng	300.000.000.000 VND	-	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
3	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá**						
	Số 01/2017-HĐCVHM/NHCT224-GANGTHEP	7,7%	05 tháng	700.000.000.000 VND	655.532.641.314	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
4	**Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên**						
	Số 29038.17.090.454254.TD		05 tháng	VND	120.742.215.245	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên**						
	Số 01/2016-HĐTDHM/NHCT220-TISCO	7,7%	05 tháng	184.000.000.000 VND	41.702.879.666	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	Số 01/2017-HĐTDHM/NHCT220-TISCO	7,7%	05 tháng	145.000.000.000 VND	70.673.190.857	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
6	**Ngân hàng TNHH INDOVINA**						
	Số 2046.3/IV3D-CR/2017	8,0%	06 tháng	15.000.000 USD	27.357.177.750	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	Tổng cộng				**1.682.590.766.521**		

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2017

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên										
390-82-000-524-478	15/06/2011	Tổng sửa mũi quặng	60	10,50%	VND		6.169.372.610		6.169.372.610	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
390-82-000-645-953	15/08/2014	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái Trung	60	10,50%	VND		81.762.199.332		46.721.255.284	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên										
LD1702308219	23/01/2017	Động cơ 1 chiều Nhà máy cán Lưu Xá	60	9,40%	VND		613.200.000		192.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636250310	28/12/2016	Đồng hồ đo lưu lượng ô xy - XN năng lượng	48	9,40%	VND		224.812.500		74.937.500	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636303460	28/12/2016	Máy nén khí nhà máy luyện thép	48	9,40%	VND		382.800.000		127.600.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1635535441	20/12/2016	Hệ thống máy chủ và tường lửa	48	9,40%	VND		275.250.000		91.750.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254	03/06/2014	DA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	13,60%	VND		2.699.100.000		1.799.400.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	04/07/2014	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng	48	12,20%	VND		115.500.000		115.500.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	30/09/2014	02 Máy điều hòa LG - Nhà Luyện thép	48	12,50%	VND		12.000.000		12.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	25/11/2014	Máy nghiền hàm - Mỏ sắt Trại cau	45	12,20%	VND		98.000.000		98.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	Máy nén khí - XN Năng Lượng	48	10,20%	VND		163.900.000		163.900.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254 TD	04/07/2014	DA Lò LF - Nhà Luyện thép	60	12,50%	VND		141.250.000		80.620.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên										
01/2008/PLHD	24/01/2008	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0,00%	USD	3.063.200	69.681.573.600	1.531.600	34.840.836.800	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2017

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2018		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.145.517.386.731		263.488.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội									-	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.175.392,14	1.641.268.417.264	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		221.242.947.278		4.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ số 01/15/4609884/HĐTD ngày 16/09/2015	16/09/2015	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư cải tạo mở rộng công trình khai thác than mỏ hầm lò mức 0-200 từ tuyến IX-XII khu Nam Làng Cẩm - Mỏ than Phấn Mễ	96	10,50%	VND		-		-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
		Tổng cộng					**3.174.366.709.285**		**357.975.152.294**	

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**2.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(93.990.228.076)**	**29.908.837.239**	**(182.355.417.023)**	**2.593.522.122.140**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	203.211.561.647	203.211.561.647
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm [1]	-	-	(20.586.907.482)	-	-	(20.586.907.482)
Số dư cuối năm trước	**2.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(114.577.135.558)**	**29.908.837.239**	**20.856.144.624**	**2.776.146.776.305**
Số dư đầu năm nay	**2.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(114.577.135.558)**	**29.908.837.239**	**20.856.144.624**	**2.776.146.776.305**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	87.042.306.667	87.042.306.667
Giảm vốn trong năm nay [2]	(1.000.000.000.000)	-	-	-	-	(1.000.000.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm [1]	-	-	3.491.513.825	-	-	3.491.913.825
Giảm khác	-	-	-	-	(72.145.350)	(72.145.350)
Số dư cuối năm nay	**1.840.000.000.000**	**(41.070.000)**	**(111.085.221.733)**	**29.908.837.239**	**107.826.305.941**	**1.866.608.851.447**

(1) Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015, Bộ Tài chính đồng ý các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án Mở rộng, cải tạo Gang thép giai đoạn 2 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán, khi nào dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

(2) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần làm giảm quy mô vốn điều lệ của TISCO xuống còn 1.840 tỷ đồng. Ngày 10/07/2017, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 519/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu chào bán riêng lẻ năm 2014 cho SCIC.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	42,11%
Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước	-	0,00%	1.000.000.000.000	35,21%
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00%	-	0,00%
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99%	643.889.000.000	22,67%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01%	111.000.000	0,004%
	1.840.000.000.000	**100%**	**2.840.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	2.840.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	*2.840.000.000.000*	*2.840.000.000.000*
- Vốn góp giảm trong năm	*(1.000.000.000.000)*	-
- Vốn góp cuối năm	*1.840.000.000.000*	*2.840.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	284.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*184.000.000*	*284.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	*11.100*	*11.100*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	283.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	*183.988.900*	*283.988.900*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	**29.908.837.239**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	18.625,20	23.047,20

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	4.033.133.561	4.033.133.561

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.843.532.055.924	8.466.527.089.825
	8.843.532.055.924	**8.466.527.089.825**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	**104.573.836.321**	**43.384.041.980**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	8.388.803.129.371	7.895.249.742.367
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(795.828.335)	(7.675.542.879)
	8.388.007.301.036	**7.887.574.199.488**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.544.371.671	57.007.407.714
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.884.987.044	8.011.848.891
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.622.000	276.296.160
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	332.894.440	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.089.448.643
Lãi ứng trước tiền mua hàng	416.232.624	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.704.732	-
	30.270.812.511	**66.385.001.408**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	153.659.124.741	176.642.902.564
Lãi chậm trả	546.694.784	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		108.484.078
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	259.949.550	44.722.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.618.412.977	-
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(11.868.938.813)	(42.508.917.703)
Chi phí tài chính khác	412.047.779	4.826.743
	145.627.291.018	**134.292.018.325**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.047.704.149	3.478.526.263
Chi phí nhân công	17.349.687.712	14.767.734.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220.083.070	238.308.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.678.131.491	3.439.471.171
Chi phí khác bằng tiền	25.245.853.895	23.822.802.692
	49.541.460.317	**45.746.843.302**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.314.855.740	12.407.879.959
Chi phí nhân công	113.542.139.773	102.704.813.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.668.257.225	9.997.945.879
Thuế, phí, lệ phí	30.677.250.954	29.243.855.173
Chi phí dự phòng	3.085.744.365	16.307.235.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.100.209.362	9.917.754.259
Chi phí khác bằng tiền	57.503.920.398	72.152.700.766
	235.892.377.817	**252.732.185.719**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.576.795.138	273.526.755
Tiền phạt thu được	1.083.354.530	-
Thu nhập từ kiểm kê thừa kho than	53.473.332.500	-
Vật tư thanh lý nhập kho	-	654.500.000
Tiền phạt bồi thường		2.012.109.238
Phí thực tập	155.257.818	104.220.909
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	260.366.665	352.367.389
Công suất phản kháng	758.687.734	399.943.141
Bán vật tư thu hồi	37.642.400	9.322.910
Bán bột quặng	-	455.299.650
Chuyển nhượng nhà kho 3 mái cho Công ty CP Ô tô Vinamotor	-	10.740.636.363
Thu nhập từ bán đất lẫn than	5.208.181.818	-
Các khoản xử lý	99.739.294	-
Thuế phí Bảo vệ môi trường	1.477.625.850	-
Thu nhập khác	529.802.314	479.937.712
	64.660.786.061	**15.511.864.067**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	1.996.739.680	419.477.342
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	100.207.000	83.802.500
Nộp bổ sung thuế, phí môi trường	6.552.213.711	264.516.480
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN	40.353.926	35.904.276
Chi phí thuê lò sinh khí than	-	971.746.775
Xử lý vật tư, hàng hóa thiếu hụt Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang	-	11.746.571.340
Chi phí thuê tài sản	144.417.915	131.495.284
Chi phí hoạt động chuyển nhượng Nhà kho 3 mái	-	6.079.001.145
Công suất phản kháng	270.557.667	-
Chi phí khác	444.191.501	435.363.295
	9.548.681.400	**20.167.878.437**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	109.558.081.208	207.570.504.029
Các khoản điều chỉnh tăng	3.111.413.499	1.459.401.736
- *Chi phí không hợp lệ*	*3.110.908.152*	*1.459.401.736*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*505.347*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(90.622.000)	(187.235.193.856)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(90.622.000)*	*(276.296.160)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	*(182.355.417.023)*
- *Doanh thu đã nộp thuế theo tờ khai thuế TNDN chuyển nhượng bất động sản*	-	*(4.603.480.673)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	112.578.872.707	21.794.711.909
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**22.515.774.541**	**4.358.942.382**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	72.145.350	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.997.277.510	(361.664.842)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(14.577.690.217)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**12.007.507.214**	**3.997.277.540**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.765.534.301.364	7.660.396.304.855
Chi phí nhân công	538.446.308.075	536.633.582.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.057.661.967	150.861.295.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.945.341.038	66.676.032.460
Chi phí khác bằng tiền	493.337.610.322	497.409.772.797
	9.000.321.222.766	**8.911.976.988.280**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.371.530.344	-	50.495.428.226	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	975.687.463.129	(297.872.169.843)	1.021.881.606.541	(294.778.878.311)
Các khoản cho vay	26.421.595.200	-	1.000.000.000.000	-
	1.031.480.588.673	**(297.872.169.843)**	**2.072.377.034.767**	**(294.778.878.311)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.856.957.475.806	5.380.981.046.827
Phải trả người bán, phải trả khác	1.303.736.320.291	995.102.082.766
Chi phí phải trả	697.898.077.330	496.103.309.989
	6.858.591.873.427	**6.872.186.439.582**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bao sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.371.530.344	-	-	29.371.530.344
Phải thu khách hàng, phải thu khác	586.256.495.215	91.558.798.071		677.815.293.286
Các khoản cho vay	26.421.595.200	-	-	26.421.595.200
	642.049.620.759	**91.558.798.071**	**-**	**733.608.418.830**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.495.428.226	-	-	50.495.428.226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	622.499.966.355	104.602.761.875	-	727.102.728.230
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
	1.672.995.394.581	**104.602.761.875**	**-**	**1.777.598.156.456**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	2.040.565.918.815	2.550.697.705.718	265.693.851.273	4.856.957.475.806
Phải trả người bán, phải trả khác	1.303.127.320.291	609.000.000	-	1.303.736.320.291
Chi phí phải trả	11.096.872.263	686.801.202.067	-	697.898.077.330
	3.354.790.111.369	**3.238.107.910.785**	**265.693.851.273**	**6.858.591.873.427**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	2.535.252.558.395	2.097.969.496.342	747.758.992.090	5.380.981.046.827
Phải trả người bán, phải trả khác	994.659.276.946	442.805.820	-	995.102.082.766
Chi phí phải trả	10.783.019.113	485.320.290.876	-	496.103.309.989
	3.540.694.854.454	**2.583.732.593.038**	**747.758.992.090**	**6.872.186.439.583**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lưỡng Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang
Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017 Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lưỡng Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án phải xem xét xử phúc thẩm.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam
Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GDT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử lại từ đầu. Đồng thời ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GDT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017 Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng
Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán số số nợ cho Công ty. Công ty chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**104.573.836.321**	**43.384.041.980**
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	765.306.097	957.459.202
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	39.186.421.724	23.120.620.578
Công ty CP Kim khí Hà Nội	(*)	64.622.108.500	19.305.962.200
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**1.275.100.044.409**	**924.440.010.379**
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	433.472.127.073	214.457.674.818
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	317.862.930.526	394.591.171.561
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt - Trung	(*)	523.622.714.810	263.605.170.000
Công ty cổ phần Kim khí Miền Trung	(*)	-	51.785.994.000
Công ty cổ phần Kim khí Bắc Thái	(*)	142.272.000	-
Lãi ứng trước tiền hàng		**399.844.644**	**1.125.545.154**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Công ty con	399.844.644	1.125.545.154

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu tiền hàng		**6.561.705.573**	**8.151.823.254**
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	624.287.933	2.221.029.456
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	56.941.856	50.318.014
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	5.880.475.784	5.880.475.784
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	**4.034.166.659**
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	-	4.034.166.659
Phải thu về lãi vay ứng trước tiền hàng		**1.525.389.798**	**1.125.545.154**
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	1.525.389.798	1.125.545.154
Phải trả tiền hàng		**203.217.589.920**	**32.668.932.140**
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	42.811.067.705	32.668.932.140
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	15.463.008.808	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	(*)	144.943.513.407	-

(*) Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là đơn vị có vốn góp 1.196.000.000.000 đồng tương ứng với 65% tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.949.366.125	2.438.112.925
- Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	*365.516.000*	*368.390.800*

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Thủy	**Hoàng Danh Sơn**	**Hoàng Ngọc Diệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018